



Objectives

1. Identify names of clothing in Chinese
2. Identify names of colors in Chinese
3. Express your likes and dislikes regarding to clothes and colors
4. Describe a person's outfit
5. Bargain for a better price
6. Request your needs
7. Ask about price

上课了！

Shàngkè le !

衣服 yīfu



穿
衣服
Chuān Yī fu



T恤衫

T xùshān



衬衫

chènshān



裤子

Kùzi



←
长裤
cháng kù

→
短裤
duǎn kù



裙子 qúnzi

长裙
cháng qún

短裙
duǎn qún



鞋子

xié zi



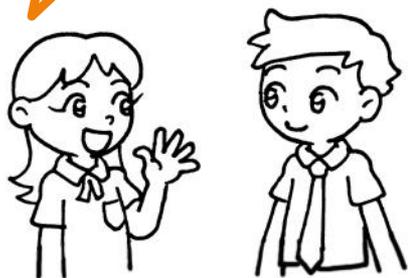
袜子

Wàzi



tā chuān shén me
她穿什么？

tā chuān _____
她穿 _____

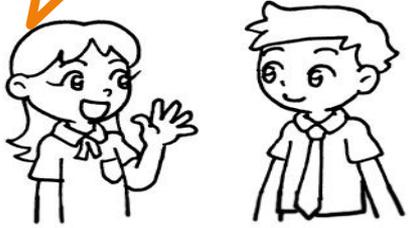


- 长裙
- Chángqún



tā chuān shén me
他穿什么？

tā chuān _____
他穿 _____



T恤衫
Txù shān

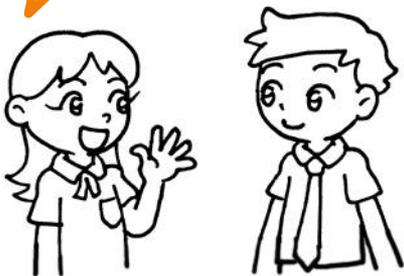
短裤
duǎn kù

鞋子
xié zi



tā chuān shén me
他穿什么？

tā chuān _____
他穿 _____



- 衬衫
- **chèn shān**
- 长裤
- Chángkù



说说：今天，我穿.....

shuō shuō: jīn tiān ,wǒ chuān



T 恤衫
T xùshān



衬衫
Chènshān



短裤
Duǎnkù



袜子
Wàzi



短裙
Duǎnqún



长裤
Chángkù



长裙
Chángqún



鞋子
Xiézi

帽子

mào zi



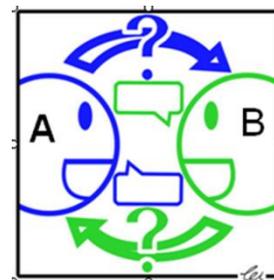
戴帽子

dài mào zi



七月四号 (07/04) 去长城, 穿什么?

Qīyuèsìhao qùchángchéng, chuānshénme?



A. 去长城, 你想穿什么?

Qùchángchéng, nǐxiǎng chuānshénme?

B. 我想穿.....

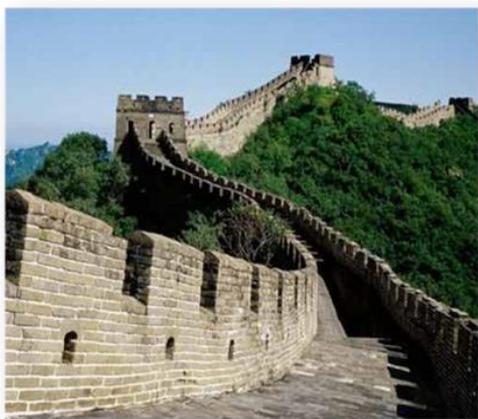
Wǒxiǎng chuān

A. 你想戴帽子吗?

Nǐxiǎng dài mào zima?

B. 我想 (不想)

Wǒxiǎng (bùxiǎng) dài mào



T 恤衫
T xùshān



衬衫
Chènshān



短裤
Duǎnkù



袜子
Wàzi



短裙
Duǎnqún



长裤
Chángkù



长裙
Chángqún



鞋子
Xiézi

15

yí **jiàn** chènshān

一 **件** 衬衫



liǎng **jiàn** chènshān

两 **件** 衬衫

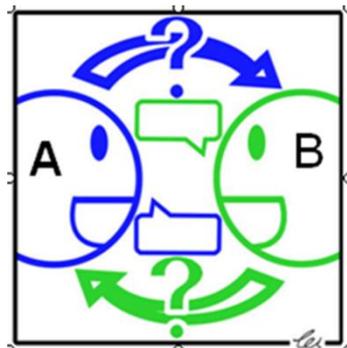


A. 你有几件衬衫？

Nǐyǒu jǐ jiàn chènshān?

B. 我有_____件衬衫。

Wǒ yǒu ____jiàn chènshān



一件 T恤衫

yí **jiàn** T xùshān



liǎng **jiàn** T xùshān

两 **件** T恤衫



Jǐ jiàn T xù shān?

几件T恤衫



几件T恤衫？

jǐ jiàn T xù shān ?

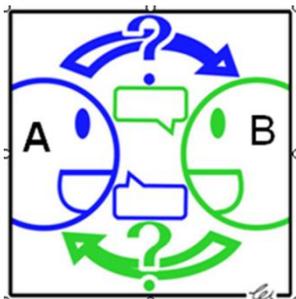


A. 你有几件T恤衫?

Nǐyǒu jǐ jiàn T xùshān?

B. 我有_____件T恤衫。

Wǒ yǒu _____jiàn T xùshān。



一条长裤

yì **tiáo** cháng kù



两条长裤

liǎng **tiáo** chángkù



几条长裤？

jǐ tiáo chángkù

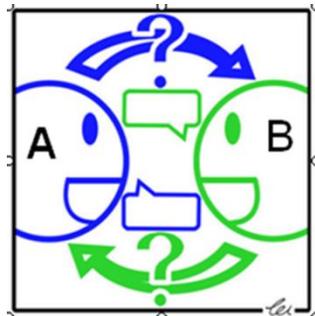


A. 你有几条长裤？

Nǐyǒujǐtiáochángkù ?

B. 我有_____条长裤。

wǒyǒu _____tiáochángkù .



- 一条短裤
- yì tiáo duǎn kù



几条短裤？

jǐ tiáo duǎn kù

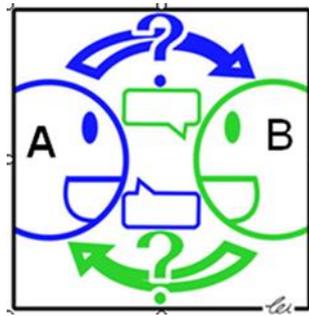


A. 你有几条短裤？

Nǐyǒu jǐ tiáo duǎnkù ?

B. 我有_____条短裤。

wǒyǒu _____tiáo duǎnkù

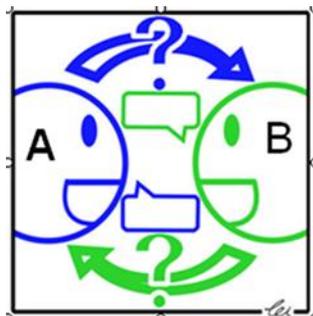


两条长裙

liǎng tiáo chángqún



- A. 你有几条长裙?
- nǐyǒu jǐtiáo chángqún?
- B. 我有_____条长裙。
- Nǐyǒu jǐtiáo chángqún?



- 一条短裙
- yì tiáo duǎn qún



两条短裙

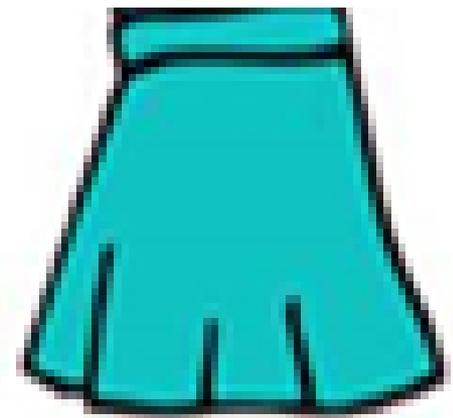
Liǎngtiáoduǎnqún





几条短裙？
jǐ tiáo duǎn qún?

- A. 你有几条短裙？
- nǐyǒujǐtiáoduǎnqún?
- B. 我有_____条短裙。
- Wǒyǒu _____tiáo duǎnqún.



一 双 鞋 子

yì **shuāng** xié zi



两双鞋子

liǎngshuāngxiézi



几双鞋子？
jǐ shuāng xié zi?

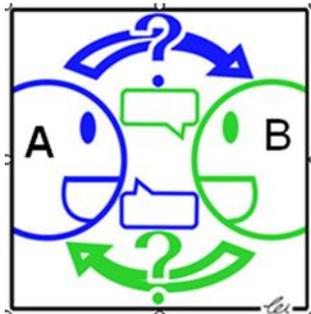


A. 你有几双鞋子？

Nǐyǒujǐshuāngxiézi ?

B. 我有__双鞋子。

Wǒyǒu ____shuāngxiézi .



几双袜子?
jǐ shuāng wà zi?

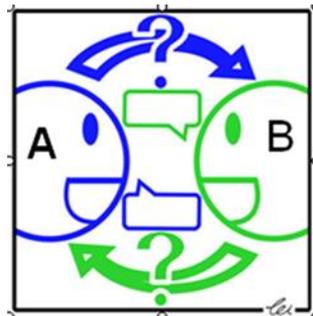


A. 你有几双袜子？

Nǐyǒu jǐshuāng wàzi ?

B. 我有_____双袜子。

wǒyǒu _____shuāngwàzi .



A. 老师有什么衣服?

lǎo shī yǒu shén me yī fú?

B. 老师有.....。

Lǎoshī yǒu



• jiàn



• tiáo



• shuāng





北京秀水街
Běijīng Xiùshuǐjiē

- A. 去秀水街，你要什么？
Qùxiùshuǐjiēnǐyàooshénme ?
- B. 我要_____(件，条，双) _____(衬衫，T恤衫，
短裤，长裤，鞋子，袜子)。
- wǒyào _____(jiàn, tiáo)_____.(chènshān ,T xùshān,
duǎnkù, chángkù, xiézi, wàzi).



• xiàkè le

• 下课了

